

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và
Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và
Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng
nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy
chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 9 được cấp ngày 07 tháng 8
năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong
Ông Michael Chye Hin Fah
Ông Pramoad Phornprapha
Bà Trần Kim Nga
Ông Nguyễn Tiến Dũng
Ông Lương Thanh Hải
Ông Nguyễn Tiến Vy

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett
Ông Teo Hong Keng
Ông Melvyn Ng Kuan Ngee
Ông Lâm Du An

Ông Hoàng Đạo Hiệp
Ông Nguyễn Hữu Lộc

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc NM BSG - Nguyễn Chí Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc NM BSG - Củ Chi

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong
Ông Neo Gim Siong Bennett

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11,527,825,623,390	11,323,011,283,213
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2,540,016,444,290	2,382,294,145,898
111	1. Tiền		85,016,444,290	262,294,145,898
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,455,000,000,000	2,120,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		7,143,000,000,000	6,374,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15	7,143,000,000,000	6,374,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,352,954,918,810	2,156,246,766,937
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	859,788,447,512	1,305,092,241,908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	31,576,528,053	9,564,895,915
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	479,285,849,478	867,877,020,095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(40,787,786,892)	(40,787,786,892)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	23,091,880,659	14,500,395,911
140	IV. Hàng tồn kho		441,938,225,352	388,093,755,215
141	1. Hàng tồn kho	9	488,654,385,720	414,420,214,598
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(46,716,160,368)	(26,326,459,383)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49,916,034,938	22,376,615,163
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	49,915,822,214	1,491,233,083
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	20,885,169,356
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	212,724	212,724

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5,943,979,288,720	6,156,832,349,207
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		321,018,071,414	319,351,652,760
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	349,886,951,319	348,220,532,665
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
220	II. Tài sản cố định		1,626,479,824,180	1,840,303,606,752
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	749,264,192,839	954,626,221,143
222	Nguyên giá		3,454,267,214,398	3,427,249,784,365
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2,705,003,021,559)	(2,472,623,563,222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	877,215,631,341	885,677,385,609
228	Nguyên giá		992,475,603,824	989,440,803,824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(115,259,972,483)	(103,763,418,215)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3,962,026,116	4,354,990,620
231	1. Nguyên giá		7,859,289,977	7,859,289,977
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3,897,263,861)	(3,504,299,357)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		101,997,344,337	61,211,627,837
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	101,997,344,337	61,211,627,837
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3,697,776,580,512	3,810,074,657,892
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	2,731,387,995,029	2,728,068,835,029
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15	633,705,350,635	687,084,845,720
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	808,576,870,344	783,539,401,803
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15	(496,762,515,401)	(409,487,304,565)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15	20,868,879,905	20,868,879,905
260	VI. Tài sản dài hạn khác		192,745,442,161	121,535,813,346
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	82,269,846,366	85,450,744,309
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	77,601,056,558	34,929,597,381
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	32,874,539,237	1,155,471,656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17,471,804,912,110	17,479,843,632,420

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4,367,912,930,779	5,370,277,081,680
310	I. Nợ ngắn hạn		4,133,065,638,649	5,239,437,665,215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2,408,080,689,717	2,017,620,399,768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		239,402,546	3,366,746,525
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	465,790,896,607	574,189,634,734
314	4. Phải trả người lao động		114,397,611,496	53,540,955,885
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	187,224,310,853	53,169,977,301
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	883,626,808,228	2,440,537,137,922
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	73,705,919,202	97,012,813,080
330	II. Nợ dài hạn		234,847,292,130	130,839,416,465
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		99,246,846,000	24,966,447,042
343	3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		83,998,130,130	54,270,653,423
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13,103,891,981,331	12,109,566,550,740
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	13,103,891,981,331	12,109,566,550,740
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5,930,260,319,291	4,935,934,888,700
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4,909,158,361,575	2,790,638,035,073
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1,021,101,957,716	2,145,296,853,627
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17,471,804,912,110	17,479,843,632,420

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng
Phó tổng giám đốc

Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019



VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	10,517,052,134,673	10,404,858,596,223	36,861,469,032,546	34,503,890,606,310
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	31,672,266,679	-	31,672,266,679	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	22	10,485,379,867,994	10,404,858,596,223	36,829,796,765,867	34,503,890,606,310
11	Giá vốn hàng bán	23	9,335,129,802,699	8,985,217,581,708	32,627,544,258,893	29,588,446,699,863
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1,150,250,065,295	1,419,641,014,515	4,202,252,506,974	4,915,443,906,447
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	242,678,135,700	697,102,833,190	1,747,790,837,952	2,142,341,449,056
22	Chi phí tài chính	24	27,563,052,371	(37,784,595,695)	87,981,225,102	(50,027,658,964)
25	Chi phí bán hàng	25	542,288,700,350	516,042,342,927	1,463,317,068,216	1,446,841,604,384
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	193,352,060,047	153,433,131,349	419,589,935,868	370,150,098,282
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		629,724,388,227	1,485,052,969,124	3,979,155,115,740	5,290,821,311,801
31	Thu nhập khác	26	1,648,548,407	1,188,180,425	4,033,336,353	2,310,276,092
32	Chi phí khác	26	3,173,351,689	4,553,507,887	7,566,942,469	10,148,296,672
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	(1,524,803,282)	(3,365,327,462)	(3,533,606,116)	(7,838,020,580)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		628,199,584,945	1,481,687,641,662	3,975,621,509,624	5,282,983,291,221
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	154,357,121,466	207,310,445,005	606,510,480,189	733,785,378,516
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(44,972,024,386)	(18,881,916,069)	(42,671,459,177)	(13,084,896,507)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		518,814,487,865	1,293,259,112,726	3,411,782,488,612	4,562,282,809,212


Nguyễn Văn Hòa
Người lập


Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng


Teo Hong Keng
Phó tổng giám đốc


Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,975,621,509,624	5,282,983,291,221
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn		246,045,034,923	253,988,694,122
3	Các khoản dự phòng		108,786,673,579	(22,032,201,776)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		155,540,747	79,253,350
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,746,153,461,982)	(2,141,713,389,269)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2,584,455,296,891	3,373,305,647,648
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		470,302,277,271	(52,854,933,835)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(107,075,000,461)	(1,689,372,857)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		547,585,501,256	(91,685,154,119)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(45,243,691,188)	(4,037,943,372)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(706,977,980,688)	-
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(129,682,908,733)	(210,551,412,537)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		2,613,363,494,348	3,012,486,830,928
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(105,294,316,301)	(70,241,373,207)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,283,000,000,000)	(7,024,000,000,000)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		9,514,000,000,000	3,595,900,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,319,160,000)	(40,000,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28,339,826,544	66,048,265,300
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,074,797,151,374	1,970,351,289,322
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		1,225,523,501,617	(1,501,941,818,585)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chia cổ tức		(3,681,063,074,450)	(1,008,864,945,050)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3,681,063,074,450)	(1,008,864,945,050)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		157,823,921,515	501,680,067,293
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2,382,294,145,898	1,880,612,291,229
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(101,623,123)	1,787,376
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2,540,016,444,290	2,382,294,145,898



Nguyễn Văn Hòa
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 được cấp ngày 07 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “SAB” theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản cố định đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(d) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa; cung cấp dịch vụ; chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và khuyến mãi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	5,344,081	402,517,400
Tiền gửi ngân hàng	85,011,100,209	261,891,628,498
Các khoản tương đương tiền	2,455,000,000,000	2,120,000,000,000
TỔNG CỘNG	2,540,016,444,290	2,382,294,145,898

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu từ các bên khác	41,456,373,713	21,149,681,628
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hương Sen	9,086,945,412 ✓	15,630,154,481
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	19,009,498,105 ✓	-
- Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	11,923,948,729 ✓	-
- Khác	1,435,981,467	5,519,527,147
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	818,332,073,799	1,283,942,560,280
TỔNG CỘNG	859,788,447,512	1,305,092,241,908

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho các bên khác	31,222,344,033	9,210,711,895
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách khoa	24,982,776,191 ✓	-
- Khác	6,239,567,842	9,210,711,895
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	354,184,020	354,184,020
TỔNG CỘNG	31,576,528,053	9,564,895,915



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	479,285,849,478	867,877,020,095
Phải thu khác từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	319,296,114,802	699,115,858,647
Lãi ngân hàng và lãi trái phiếu	144,695,455,531	143,965,179,122
Ký quỹ, ký cược	150,025,685	150,775,219
Tạm ứng cho nhân viên	564,415,250	2,953,280,321
Các khoản khác	14,579,838,210	21,691,926,786
Dài hạn	349,886,951,319	348,220,532,665
Phải thu khác từ bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược	13,784,684,101	12,118,265,447
Phải thu về cổ phần hóa	28,765,000	28,765,000
Các khoản khác	8,000,000,000	8,000,000,000
TỔNG CỘNG	829,172,800,797	1,216,097,552,760

7 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	8,409,516,549	6,830,212,392
Khác	14,682,364,110	7,670,183,519
TỔNG CỘNG	23,091,880,659	14,500,395,911

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	40,787,786,892	40,787,786,892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	17,554,383,670	23,466,107,168
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	23,091,880,659	14,500,395,911
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	2,679,761,250
Dự phòng cho các khoản ứng trước cho người bán	141,522,563	141,522,563
Dài hạn	32,868,879,905	32,868,879,905
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4,000,000,000	4,000,000,000
Dự phòng phải thu dài hạn khác	28,868,879,905	28,868,879,905
TỔNG CỘNG	73,656,666,797	73,656,666,797

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	223,457,242,655	(7,830,441,006)	184,269,878,731	(26,326,459,383)
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vật tư, phụ tùng	24,572,815,678	(22,147,179,073)	5,784,199,063	-
Thành phẩm	52,744,638,843	(16,738,540,289)	7,405,620,023	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85,866,092,406		85,575,767,882	-
Hàng đang đi trên đường	102,013,596,138		131,384,748,899	-
TỔNG CỘNG	488,654,385,720	(46,716,160,368)	414,420,214,598	(26,326,459,383)
Dài hạn				
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	46,150,225,281	(13,275,686,044)	13,309,395,942	(12,153,924,286)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	49,915,822,214	1,491,233,083
Vật tư công cụ, dụng cụ	7,333,770,545	1,405,149,920
Tiền thuê đất	-	-
Pano, bảng hiệu	40,229,620,142	-
Khác	2,352,431,527	86,083,163
Dài hạn	82,269,846,366	85,450,744,309
Tài sản chờ mang đi đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Bao bì, chai kết	23,169,336,516	20,403,979,812
Chi phí bảo hiểm	-	10,767,331,227
Vật tư công cụ, dụng cụ	3,158,281,011	-
Khác	4,339,912,839	2,677,117,270
TỔNG CỘNG	132,185,668,580	86,941,977,392

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	578,589,580,874	2,708,426,100,758	55,848,495,633	84,385,607,100	3,427,249,784,365
Mua mới trong kỳ	49,090,909	9,660,626,265	1,135,500,000	14,147,564,940	24,992,782,114
Chuyển từ chi phí XDCBDD	206,527,190	3,535,807,635	-	-	3,742,334,825
Tặng khác	-	-	-	65,780,000	65,780,000
Thanh lý	-	-	-	(1,776,057,814)	(1,776,057,814)
Giảm khác	(7,409,092)	-	-	-	(7,409,092)
Số dư cuối kỳ	578,837,789,881	2,721,622,534,658	56,983,995,633	96,822,894,226	3,454,267,214,398

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	347,860,487,490	2,021,758,447,255	40,481,540,866	62,523,087,611	2,472,623,563,222
Khấu hao trong kỳ	34,483,254,219	186,668,355,546	3,817,892,787	9,186,013,599	234,155,516,151
Thanh lý	-	-	-	(1,776,057,814)	(1,776,057,814)
Số dư cuối kỳ	382,343,741,709	2,208,426,802,801	44,299,433,653	69,933,043,396	2,705,003,021,559

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	230,729,093,384	686,667,653,503	15,366,954,767	21,862,519,489	954,626,221,143
Tại ngày cuối kỳ	196,494,048,172	513,195,731,857	12,684,561,980	26,889,850,830	749,264,192,839

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 705,550,236,480
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : 119,453,855,363
- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí : 86,394,263,152

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	929,359,796,577	60,081,007,247	989,440,803,824
Mua mới trong kỳ	-	3,034,800,000	3,034,800,000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
Xóa sổ			-
Số dư cuối kỳ	929,359,796,577	63,115,807,247	992,475,603,824
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	52,126,699,728	51,636,718,487	103,763,418,215
Khấu hao trong kỳ	4,623,371,664	6,873,182,604	11,496,554,268
Xóa sổ			-
Số dư cuối kỳ	56,750,071,392	58,509,901,091	115,259,972,483
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	877,233,096,849	8,444,288,760	885,677,385,609
Tại ngày cuối kỳ	872,609,725,185	4,605,906,156	877,215,631,341

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

: 52,548,261,902

: -

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TPHCM, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TPHCM, Việt Nam	7,729	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính,

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>7,859,289,977</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3,504,299,357
Khấu hao trong kỳ	392,964,504
Số dư cuối kỳ	<u>3,897,263,861</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	<u>4,354,990,620</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>3,962,026,116</u></u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại NM Nguyễn Chí Thanh	88,817,343,236	56,970,919,538
Khác	13,180,001,101	4,240,708,299
TỔNG CỘNG	101,997,344,337	61,211,627,837

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	7,143,000,000,000	6,374,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	7,143,000,000,000	6,374,000,000,000
Dài hạn	-	-
Trái phiếu – Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	20,868,879,905
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	(20,868,879,905)	(20,868,879,905)
ĐẦU TƯ THUẦN	7,143,000,000,000	6,374,000,000,000

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Đầu tư vào các công ty con (i)	2,731,387,995,029	2,728,068,835,029
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (ii)	633,705,350,635	687,084,845,720
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	808,576,870,344	783,539,401,803
TỔNG CỘNG	4,173,670,216,008	4,198,693,082,552
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(496,762,515,401)	(409,487,304,565)
ĐẦU TƯ THUẦN	3,676,907,700,607	3,789,205,777,987
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào các công ty con	2,599,706,434,711	2,684,355,635,892
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên Doanh	597,147,246,594	651,780,421,473
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	480,054,019,302	453,069,720,622



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	% Sở hữu và biểu quyết	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị		Giá trị	
		VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bía Sài Gòn	100	700,000,000,000	-	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn -Sông Lam	69	314,250,000,000	-	314,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Quảng Ngãi	67	299,548,230,160	-	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	62	236,167,400,000	(118,835,950,000)	236,167,400,000	(26,496,625,000)
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	92	208,414,271,535	-	208,414,271,535	-
Công ty TNHH Một thành viên Bía Sài Gòn - Hà Tĩnh	100	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Miền Tây	51	100,424,933,209	-	100,424,933,209	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Hà Nội	52	93,800,000,000	-	93,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn Trung Tâm	94	83,141,000,000	-	81,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn -Nghệ Tĩnh	55	76,324,868,844	-	76,324,868,844	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Bía Sài Gòn	100	59,365,663,690	-	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Nam Trung Bộ	90	55,799,775,209	-	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bía Sài Gòn	77	55,174,824,506	(12,845,610,318)	55,174,824,506	(17,216,574,137)
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Miền Trung	91	54,546,288,176	-	54,546,288,176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Miền Bắc	95	37,422,345,046	-	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Sông Hậu	90	36,798,955,472	-	36,798,955,472	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn -Tây Nguyên	90	36,541,448,653	-	36,541,448,653	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Miền Đông	91	36,362,195,948	-	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Sông Tiền	90	36,265,364,767	-	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	95	37,369,732,632	-	36,211,572,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Đông Bắc	90	36,000,000,000	-	36,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bía, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51	17,650,697,182	-	17,650,697,182	-
Công ty TNHH MTV Bía Sài Gòn	100	10,000,000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bía Sài Gòn	100	10,000,000	-	-	-
TỔNG CỘNG		2,731,387,995,029	(131,681,560,318)	2,728,068,835,029	(43,713,199,137)



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	% Sở hữu và biểu quyết	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30	113,224,326,586	-	113,224,326,586	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	32	103,174,711,495	-	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30	86,338,395,824	-	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29	72,500,000,000	(1,207,209,980)	72,500,000,000	(2,527,972,687)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	-	-	-	53,379,495,085	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25	43,111,007,200	-	43,111,007,200	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	27	33,787,500,000	-	33,787,500,000	-
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	45	31,632,170,530	(31,632,170,530)	31,632,170,530	(31,632,170,530)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	20	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	35	26,212,239,000	-	26,212,239,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	26	26,000,000,000	-	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	20	23,000,000,000	-	23,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA	28	4,725,000,000	(1,139,381,235)	4,725,000,000	(1,144,281,030)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20	20,000,000,000	(2,579,342,296)	20,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	20	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
TỔNG CỘNG		633,705,350,635	(36,558,104,041)	687,084,845,720	(35,304,424,247)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2018			01/01/2018		
	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2.03	216,579,320,000	(28,969,885,600)	2.31	216,579,320,000	(34,944,167,400)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0.95	136,265,460,000	(136,265,460,000)	0.95	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	16.42	126,429,237,491	-	13.26	53,249,742,406	-
Công ty PVI Sài Gòn	0.21	51,475,140,000	(35,744,486,400)	0.21	51,475,140,000	(35,890,140,600)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	51,107,720,722	(35,757,720,722)	10	51,107,720,722	(35,757,720,722)
Quỹ đầu tư Việt Nam	7.97	7,275,187,937	(7,275,187,937)	7.97	35,617,214,481	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	15.33	46,000,000,000	-	15.33	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7.2	45,000,000,000	(10,575,573,583)	7.2	45,000,000,000	(11,407,259,277)
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9.8	30,700,950,000	(22,468,950,000)	9.8	30,700,950,000	(24,820,950,000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13.54	26,588,267,394	-	13.54	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư SABECO HP	8	24,426,586,800	(24,426,586,800)	8	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	5.29	23,085,000,000	(23,085,000,000)	5.29	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	14.4	19,690,000,000	-	14.4	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	10.38	3,954,000,000	(3,954,000,000)	10.38	3,954,000,000	(3,872,396,382)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	-	-	-	10.26	19,800,000,000	-
TỔNG CỘNG		808,576,870,344	(328,522,851,042)		783,539,401,803	(330,469,681,181)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phải nộp</i>	<i>Đã nộp</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136,208,538,045	154,357,121,466	142,775,346,637	147,790,312,874
Thuế tiêu thụ đặc biệt	222,502,834,234	782,933,463,874	754,735,769,804	250,700,528,304
Thuế giá trị gia tăng	53,495,908,820	195,089,267,087	205,789,794,390	42,795,381,517
Thuế đất	1,581,049,815	2,535,597,441	2,535,597,441	1,581,049,815
Thuế thu nhập cá nhân	8,082,210,497	17,893,080,936	5,214,494,856	20,760,796,577
Thuế tài nguyên	114,102,640	326,567,040	337,032,160	103,637,520
Thuế nhập khẩu	-	9,372,773,395	9,372,773,395	-
Phí, lệ phí	-	2,073,843,505	14,653,505	2,059,190,000
Thuế khác	(212,724)	252,487,629	252,487,629	(212,724)
TỔNG CỘNG	421,984,431,327	1,164,834,202,373	1,121,027,949,817	465,790,683,883
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế trả trước</i>	(212,724)			(212,724)
<i>Thuế phải nộp</i>	421,984,644,051			465,790,896,607

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2018, SABECO nhận được các Quyết định của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản của SABECO. Đây là việc cưỡng chế liên quan đến số tiền mà Cục thuế TP.Hồ Chí Minh cho là tiền phạt vi phạm hành chính về thuế Tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp. Tuy nhiên, quan điểm của SABECO luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) SABECO không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế Tiêu thụ đặc biệt, và (ii) SABECO đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP.Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tiếp theo đó, ngày 2 tháng 1 năm 2019, SABECO đã nhận được các quyết định dừng thi hành các quyết định cưỡng chế nêu trên từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. SABECO đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết.

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả cho bên khác	1,063,124,844,228	834,374,515,471
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	180,108,990,634 ✓	108,900,145,517
- Công ty TNHH Asia Packaging Industries (VN)	174,470,186,654	129,259,408,422
- Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân	75,797,354,833	58,746,716,645
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	162,558,976,562	78,791,183,694
- Công ty Cổ phần Hanacans	77,109,556,718 ✓	-
- Khác	573,188,769,461	567,577,206,710
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1,164,846,854,855	1,074,345,738,780
TỔNG CỘNG	2,408,080,689,717	2,017,620,399,768

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí hỗ trợ, bán hàng	31,534,000,000	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	126,456,164,574	44,474,221,894
Chi phí khác	29,234,146,279	8,695,755,407
TỔNG CỘNG	187,224,310,853	53,169,977,301

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	883,626,808,228	2,440,537,137,922
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 21.4)	6,919,584,375 ✓	1,443,498,507,825
Quỹ công tác xã hội	31,076,081,734 ✓	22,340,343,864
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Tạm ứng nhận từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	15,350,000,000	15,350,000,000
Phải trả Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp	-	109,965,627,840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94,901,269,419	114,002,785,693

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

19 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
Dài hạn	51,602,316,000	51,602,316,000
Tiền thuê đất	51,602,316,000	51,602,316,000
TỔNG CỘNG	935,229,124,228	2,492,139,453,922
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>52,996,069,145</i>	<i>99,416,647,405</i>
<i>Bên khác</i>	<i>882,233,055,083</i>	<i>2,392,722,806,517</i>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	31/12/2018	01/01/2018
Số đầu năm	97,012,813,080	189,296,403,628
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106,898,088,486	127,965,804,585
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	33,189,333,685	65,075,296,000
Điều chuyển về công ty con	(34,624,958,816)	(74,773,278,596)
Sử dụng quỹ	(128,769,357,233)	(210,551,412,537)
Số cuối kỳ	73,705,919,202	97,012,813,080

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	6,412,811,860,000	760,819,802,040	2,866,605,331,073	10,040,236,993,113
Lợi nhuận thuần trong năm			4,562,282,809,212	4,562,282,809,212
Chia cổ tức			(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(65,075,296,000)	(65,075,296,000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(10,892,000,000)	(10,892,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(127,965,804,585)	(127,965,804,585)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(44,536,000,000)	(44,536,000,000)
Số cuối năm	6,412,811,860,000	760,819,802,040	4,935,934,888,700	12,109,566,550,740
Năm nay				
Số đầu năm	6,412,811,860,000	760,819,802,040	4,935,934,888,700	12,109,566,550,740
Lợi nhuận thuần trong kỳ			3,411,782,488,612	3,411,782,488,612
Chia cổ tức			(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(25,689,699,033)	(25,689,699,033)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(1,086,828,092)	(1,086,828,092)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(114,397,723,138)	(114,397,723,138)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(31,798,656,758)	(31,798,656,758)
Số cuối kỳ	6,412,811,860,000	760,819,802,040	5,930,260,319,291	13,103,891,981,331

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	31/12/2018	01/01/2018
	Tổng mệnh giá	Tổng mệnh giá
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	phổ thông	phổ thông
	sở hữu	sở hữu
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3,436,425,870,000	3,436,425,870,000
Bộ Công thương	2,308,765,470,000	2,308,765,470,000
Các cổ đông khác	667,620,520,000	667,620,520,000
TỔNG CỘNG	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
	641,281,186	641,281,186

21.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	641,281,186

21.4 Cổ tức

	31/12/2018	01/01/2018
Số đầu năm	1,443,498,507,825	207,879,301,875
Cổ tức phải trả trong năm	2,244,484,151,000	2,244,484,151,000
Cổ tức đã chi trả	(3,681,063,074,450)	(1,008,864,945,050)
Số cuối kỳ	6,919,584,375	1,443,498,507,825



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

22 DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu	10,517,052,134,673	10,404,858,596,223
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	7,310,652,327,134	7,275,000,559,645
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2,034,950,596,797	1,887,551,581,561
Doanh thu bán thành phẩm	1,156,634,830,881	1,228,744,471,175
Doanh thu khác	14,814,379,861	13,561,983,842
Các khoản giảm trừ	31,672,266,679	-
Hàng bán trả lại	31,672,266,679	
DOANH THU THUẦN	10,485,379,867,994	10,404,858,596,223
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	7,290,671,036,574	7,275,000,559,645
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2,034,950,596,797	1,887,551,581,561
Doanh thu bán thành phẩm	1,144,943,854,762	1,228,744,471,175
Doanh thu khác	14,814,379,861	13,561,983,842

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82,473,401,553	551,068,346,796
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	159,651,912,887	145,906,843,567
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	552,821,260	127,642,827
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
TỔNG CỘNG	242,678,135,700	697,102,833,190

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	6,499,230,358,463	6,328,110,166,570
Giá vốn nguyên vật liệu	2,027,946,964,569	1,929,494,273,159
Giá vốn thành phẩm đã bán	793,347,518,173	725,517,751,104
Giá vốn khác	14,604,961,494	2,095,390,875
TỔNG CỘNG	9,335,129,802,699	8,985,217,581,708

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	34,024,184	194,019,980
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	27,529,028,187	(37,978,615,675)
TỔNG CỘNG	27,563,052,371	(37,784,595,695)

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	542,288,700,350	516,042,342,927
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	338,208,514,000	285,512,260,122
Chi phí hỗ trợ bán hàng	194,237,577,210	225,130,469,664
Chi phí nhân công	8,545,603,068	5,069,367,452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640,494,472	63,768,000
Chi phí khác	656,511,600	266,477,689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	193,352,060,047	153,433,131,349
Chi phí nhân công	27,653,966,386	63,865,477,545
Chi phí vật liệu quản lý	1,321,681,834	1,496,794,362
Chi phí hội họp, khánh tiết	2,630,507,684	18,526,801,311
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,634,790,270	3,668,069,429
Chi phí công tác phí	12,139,615,304	5,618,451,561
Chi phí thuê văn phòng	5,726,367,682	4,956,765,783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,278,277,139	27,437,404,450
Chi phí khác	123,966,853,748	27,863,366,908
TỔNG CỘNG	735,640,760,397	669,475,474,276

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	1,648,548,407	1,188,180,425
Các khoản khác	1,648,548,407	1,188,180,425
Chi phí khác	3,173,351,689	4,553,507,887
Các khoản khác	3,173,351,689	4,553,507,887
LỢI NHUẬN KHÁC	(1,524,803,282)	(3,365,327,462)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	154,357,121,466	207,310,445,005
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(44,972,024,386)	(18,881,916,069)
TỔNG CỘNG	109,385,097,080	188,428,528,936

28.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Lợi thế thương mại	-	2,985,201,840
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	21,598,305,877	21,700,658,109
Dự phòng hàng tồn kho	11,998,369,282	2,846,136,357
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	19,849,369,200	4,993,289,408
Khác	21,850,700,532	100,000,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,304,311,667	2,304,311,667
TỔNG CỘNG	77,601,056,558	34,929,597,381

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Ngoại tệ		
USD	63,717.49	48,734.62
EUR	9,584.91	12,243.64

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	2,294,466,081 ✓	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	11,747,280,002 ✓	13,543,926,833
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1,937,036,053 ✓	440,373,573
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	2,840,306,460 ✓	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	11,369,131,887 ✓	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	7,597,002,247 ✓	5,613,366,941
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	595,118,607,501 ✓	1,205,448,082,564
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	5,356,282,534 ✓	2,531,817,156
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	9,912,502,699 ✓	667,086,134
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	40,809,032 ✓	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	-	13,417,740,094
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	7,817,994,934 ✓	5,552,101,006
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	12,730,293,185 ✓	2,679,450,878
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	26,202,728,309 ✓	7,915,048,569
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	13,012,071,973 ✓	3,933,250,925
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	1,295,023,699 ✓	617,388,182
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	2,589,344,877
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	7,688,071,008 ✓	4,420,972,066
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	63,613,089,846 ✓	10,918,868,380
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	15,077,209,933 ✓	3,653,742,102
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	22,682,166,416 ✓	-
	818,332,073,799	1,283,942,560,280

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Trả trước cho người bán</i>		
Công Ty CP Rượu Bình Tây	4,272,916	4,272,916
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	348,251,904	348,251,904
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1,659,200	1,659,200
	354,184,020	354,184,020

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Phải thu khác</i>		
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	15,135,816,682 ✓	345,816,682
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	1,380,600,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	-	1,113,128,681
Công Ty CP Rượu Bình Tây	3,422,834,000 ✓	14,565,945,479
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	-	6,896,400,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	18,760,000,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	351,086,615 ✓	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	5,400,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	10,800,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	-	40,500,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	43,200,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	71,570,880,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29,700,000 ✓	54,029,700,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	-	72,378,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	-	36,000,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	36,261,000,000
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	9,242,328 ✓	1,548,933,438
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	5,400,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	3,760,528,679	1,122,478,438
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	19,234,726,000 ✓	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành	277,230,733,543 ✓	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	37,530,955 ✓	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	83,916,000 ✓	612,242,386
	319,296,114,802	699,115,858,647

Dài hạn

Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	328,073,502,218 ✓	328,073,502,218
	328,073,502,218	328,073,502,218

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	12,743,161,114 /	6,237,778,800
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	10,748,221,283 /	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	26,252,241,400 /	48,481,610,210
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	9,405,748,680 /	43,494,775,080
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	3,377,627,770 /	6,992,501,010
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	58,559,536,728 /	28,545,202,840
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	27,041,488,482 /	28,500,230,440
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	18,372,124,012 /	14,496,449,272
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	29,637,985,845 /	38,335,313,745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	13,522,311,831 /	35,946,277,635
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	28,563,399,700 /	72,045,924,191
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	18,735,326,224 /	14,420,626,338
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	25,633,011,879 /	25,776,883,541
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	13,675,794,719 /	18,125,960,031
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	37,813,972,006 /	27,419,874,358
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	39,776,536,181 /	38,102,542,531
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	60,211,555,443 /	41,616,668,462
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1,309,900,134 /	2,364,866,360
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	22,450,953,360 /	4,573,218,320
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	21,767,189,034 /	29,677,705,911
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	39,585,975,000 /	6,609,147,600
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	18,835,210,240 /	18,798,124,576
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA	436,148,400 /	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	-	19,571,068,000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	311,771,460 /	59,510,550
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	34,832,174,850 /	24,891,438,000
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	28,504,068,582 /	8,883,110,870
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	217,001,205,735 /	262,095,508,855
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	13,248,400,000 /	21,639,640,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	80,479,565,925 /	56,286,113,565
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	68,407,824,584 /	32,631,733,090
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	6,121,281,540 /	18,116,463,860
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	29,045,628,311
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	42,224,298,050 /	8,908,347,338
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	55,072,169,614 /	31,049,297,290
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	43,265,809,950 /	10,606,197,800
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	36,922,865,100 /	-
	1,164,846,854,855	1,074,345,738,780

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Phải trả khác</i>		
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	35,739,984,670	84,476,384,311
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be cơ	7,397,933,618	6,240,050,147
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12,932,851	12,932,851
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	6,422,123,067	5,224,902,289
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	195,251,930	195,251,930
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	287,780,949
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	39,282,868
	52,996,069,145	99,416,647,405


Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2019


Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng


Teo Hong Keng
Phó tổng giám đốc


Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

